

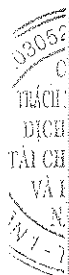
# CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG

**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018  
**đã được kiểm toán**



## MỤC LỤC

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	05 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 – 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 37



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

### **Khái quát**

Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Bóng đèn Điện Quang theo quyết định số 127/QĐ-BCN ngày 10 tháng 01 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300363808 (số cũ 4103003095) đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 02 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 13/07/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các loại bóng đèn, ballast, starte, dây điện, trang thiết bị chiếu sáng; ống thùy tinh và sản phẩm thùy tinh các loại;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, phụ tùng thiết bị chiếu sáng, thiết bị dân dụng và công nghiệp, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh lẻ hành nội địa và quốc tế;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống điện chiếu sáng trong các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện trung – hạ thế, hệ thống chiếu sáng công cộng, công nghiệp, dân dụng, hệ thống điện lạnh, phòng cháy chữa cháy và cấp thoát nước, hệ thống điện tự động hóa, hệ thống điện thông tin;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng;
- Đào tạo nghề.

Trụ sở chính của Công ty tại số 121 – 123 – 125 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

### **Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:**

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Hồ Quỳnh Hưng	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thái Nga	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Kim Vinh	Thành viên
Ông Dương Hồ Thắng	Thành viên
Ông Hồ Vĩnh Phương	Thành viên
Bà Trần Thị Ngà Huế	Thành viên

Bổ nhiệm ngày 28/04/2018

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### *Ban Tổng Giám đốc*

Ông Hồ Quỳnh Hưng	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thái Nga	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khánh Bình	Phó Tổng Giám đốc

Bổ nhiệm ngày 12/02/2018

### *Ban kiểm soát*

Bà Nguyễn Hoàng Anh	Trưởng ban
Ông Ngô Đức Thọ	Thành viên
Ông Tô Hiếu Thuận	Thành viên

### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

### **Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**

**Hồ Quỳnh Hưng**

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2019







Số : 54-2/BCKT/TC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang, được lập ngày 23/03/2019, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

**Chủ tịch Hội đồng thành viên**

**Nguyễn Thị Lan**

Chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:  
0167-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2019

**Kiểm toán viên**

**Nguyễn Xuân Giang**

Chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:  
2784-2019-152-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		<b>1.250.103.981.679</b>	<b>1.098.706.495.336</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110	V.1	<b>101.684.463.139</b>	<b>194.316.852.765</b>
1. Tiền	111		44.184.463.139	15.816.852.765
2. Các khoản tương đương tiền	112		57.500.000.000	178.500.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120	V.2	<b>222.556.617.621</b>	<b>258.852.690.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		11.056.617.621	14.852.690.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		211.500.000.000	244.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		<b>601.714.828.747</b>	<b>385.307.566.939</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	491.044.011.103	356.141.108.384
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		114.515.832.454	41.909.216.277
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	13.882.822.531	4.985.079.619
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(17.727.837.341)	(17.727.837.341)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140	V.6	<b>297.388.672.386</b>	<b>248.990.899.793</b>
1. Hàng tồn kho	141		348.059.448.083	315.808.397.092
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(50.670.775.697)	(66.817.497.299)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		<b>26.759.399.786</b>	<b>11.238.485.839</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	10.660.119.611	2.278.808.026
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.922.832.485	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	11.176.447.690	8.959.677.813
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		<b>402.005.147.131</b>	<b>419.098.382.429</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	210		<b>1.101.998.985</b>	<b>12.966.243.985</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	1.101.998.985	12.966.243.985
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		<b>124.935.047.011</b>	<b>133.132.090.176</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	42.718.299.305	49.330.640.225
- Nguyên giá	222		216.935.136.748	273.663.204.504
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(174.216.837.443)	(224.332.564.279)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	82.216.747.706	83.801.449.951
- Nguyên giá	228		92.948.636.099	92.948.636.099
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.731.888.393)	(9.147.186.148)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	230		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	240		<b>5.517.829.893</b>	<b>1.262.797.026</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	5.517.829.893	1.262.797.026
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	250	V.2	<b>269.215.575.571</b>	<b>270.502.555.571</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		207.612.555.571	207.612.555.571
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		11.970.000.000	11.970.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		55.870.000.000	55.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(6.236.980.000)	(4.080.000.000)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	260		<b>1.234.695.671</b>	<b>1.234.695.671</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.11	1.234.695.671	1.234.695.671
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.652.109.128.810</b>	<b>1.517.804.877.765</b>

03052  
C  
TRÁCH  
DỊCH  
TÀI CHÍNH  
VÀ  
N  
1/1-7



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	300		<b>601.108.239.633</b>	<b>419.453.277.293</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	310		<b>601.108.239.633</b>	<b>419.453.277.293</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	199.171.711.788	67.600.245.979
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		38.981.290.055	20.243.699.822
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	427.322.208	1.471.151.016
4. Phải trả người lao động	314		17.666.790.585	21.023.016.014
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	19.466.250.927	35.070.714.302
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	82.314.383.213	13.272.719.647
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	137.216.872.331	131.106.596.717
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	17.123.811.273	39.171.814.161
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		88.739.807.253	90.493.319.635
<b>II. Nợ dài hạn</b>	330		-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	400		<b>1.051.000.889.177</b>	<b>1.098.351.600.472</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	410	V.18	<b>1.045.912.358.711</b>	<b>1.093.263.070.006</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		343.594.160.000	343.594.160.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		343.594.160.000	343.594.160.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		344.394.675.475	344.394.675.475
3. Cổ phiếu quỹ	415		(67.111.563.046)	(65.785.600.046)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		360.674.262.490	360.674.262.490
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		64.360.823.792	110.385.572.087
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16.611.374.087	12.822.471.242
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		47.749.449.705	97.563.100.845
<b>II. Nguồn kinh phí</b>	430		<b>5.088.530.466</b>	<b>5.088.530.466</b>
1. Nguồn kinh phí	431	V.19	5.088.530.466	5.088.530.466
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.652.109.128.810</b>	<b>1.517.804.877.765</b>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Ái

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Lê Thị Kim Chi

Trưởng Giám đốc



Hồ Quỳnh Hưng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.178.442.437.269	1.075.904.638.754
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	3.037.563.020	2.540.894.972
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.175.404.874.249	1.073.363.743.782
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	954.468.219.836	835.874.494.390
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		220.936.654.413	237.489.249.392
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	47.226.123.281	52.842.773.285
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	7.427.223.975	653.244.142
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.121.650.340	763.615.400
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	94.712.468.682	112.662.306.845
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	51.857.265.662	56.956.518.454
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		114.165.819.375	120.059.953.236
11. Thu nhập khác	31	VI.8	2.366.075.777	354.263.407
12. Chi phí khác	32	VI.9	179.636.315	249.925.197
13. Lợi nhuận khác	40		2.186.439.462	104.338.210
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		116.352.258.837	120.164.291.446
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	21.715.710.132	22.601.190.601
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		94.636.548.705	97.563.100.845

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Ái

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Lê Thị Kim Chi

Tổng Giám đốc



Hồ Quỳnh Hưng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		116.352.258.837	120.164.291.446
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		9.583.236.885	10.191.072.245
- Các khoản dự phòng	03		(36.037.744.490)	(4.127.435.053)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		4.363.770	(333.242.375)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(41.201.872.453)	(41.676.399.561)
- Chi phí lãi vay	06		5.121.650.340	763.615.400
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		53.821.892.889	84.981.902.102
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(202.426.936.685)	(32.230.603.668)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(32.251.050.991)	(29.698.264.176)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		199.111.309.103	(40.927.154.991)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(8.381.311.585)	50.534.584
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		3.796.072.379	420.000.000
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.086.982.967)	(763.615.400)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(24.241.265.662)	(27.831.555.728)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	200.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.753.512.382)	(1.494.000.091)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>(16.411.785.901)</b>	<b>(47.292.757.368)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.641.226.587)	(7.435.266.412)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.136.363.636	230.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(423.000.000.000)	(208.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		455.500.000.000	252.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.200.000.000)	(8.400.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		399.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		29.734.967.017	41.676.399.561
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>57.929.104.066</b>	<b>70.072.042.240</b>

NHÀ HẠNG

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**  
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(1.325.963.000)	(24.924.940.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		246.684.805.264	135.827.330.467
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(240.574.529.650)	(50.171.803.684)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(138.935.515.950)	(79.347.160.993)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<i>(134.151.203.336)</i>	<i>(18.616.574.210)</i>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	50		<b>(92.633.885.171)</b>	<b>4.162.710.662</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	60		<b>194.316.852.765</b>	<b>190.153.629.618</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.495.545	512.485
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	70	V.1	<b>101.684.463.139</b>	<b>194.316.852.765</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Ái

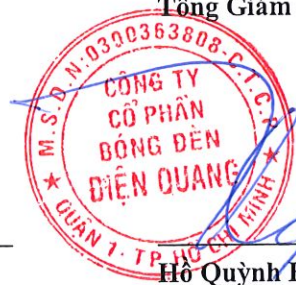
TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng



Lê Thị Kim Chi

Tổng Giám đốc



Hồ Quỳnh Hưng

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2018

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Bóng đèn Điện Quang theo quyết định số 127/QĐ-BCN ngày 10 tháng 01 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300363808 (số cũ 4103003095) đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 02 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 13/07/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các loại bóng đèn, ballast, starte, dây điện, trang thiết bị chiếu sáng: ống thủy tinh và sản phẩm thủy tinh các loại;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, phụ tùng thiết bị chiếu sáng, thiết bị dân dụng và công nghiệp, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh lẻ hành nội địa và quốc tế;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống điện chiếu sáng trong các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện trung – hạ thế, hệ thống chiếu sáng công cộng, công nghiệp, dân dụng, hệ thống điện lạnh, phòng cháy chữa cháy và cấp thoát nước, hệ thống điện tự động hóa, hệ thống điện thông tin;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng;
- Đào tạo nghề.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong năm, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6. Cấu trúc doanh nghiệp**

a) Các Công ty con:

Tên Công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Điện tử Điện Quang	Mua bán, sản xuất linh kiện điện tử ...	25.272.000.000	100%
Công ty TNHH MTV Công nghệ cao Điện Quang	Mua bán, sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị điện...	176.271.000.000	100%
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Điện Quang	Mua bán, lắp đặt thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện, điện tử. Lắp đặt hệ thống điện ...	3.000.000.000	51%
Công ty Cổ phần Phân phối Điện Quang	Sản xuất, mua bán bóng đèn, vật tư, thiết bị điện...	8.000.000.000	51%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng ....	3.000.000.000	51%

b) Các Công ty liên kết

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	68 Ngô Tất Tố, Phường 19, Q. Bình Thạnh, TP. HCM	Sản xuất	42%

c) Các đơn vị trực thuộc

- Xí nghiệp Đèn ống – Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- Xí nghiệp Ống thủy tinh – Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- Chi nhánh Đồng An – Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại Hà Nội
- Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại Cần Thơ
- Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại Đà Nẵng

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc, tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phân thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng..

**4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC.

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 35 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 05 năm
- Phương tiện vận tải	03 – 05 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 – 03 năm
- Quyền sử dụng đất	45 năm
- Bản quyền phần mềm	03 – 05 năm
- Phần mềm máy tính	05 năm

**7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch

**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối Kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

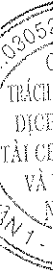
Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

**14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

**16. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**17. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

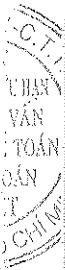
**18. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Tiền mặt	489.531.286	678.438.113
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	43.694.931.853	15.138.414.652
Các khoản tương đương tiền	57.500.000.000	178.500.000.000
<b>Cộng</b>	<u><b>101.684.463.139</b></u>	<u><b>194.316.852.765</b></u>







**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**

	31/12/2018			01/01/2018				
	Tỷ lệ %	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ %	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		275.452.555.571	269.215.575.571	(6.236.980.000)		274.582.555.571	270.502.555.571	(4.080.000.000)
- Đầu tư vào công ty con		207.612.555.571	203.532.555.571	(4.080.000.000)		207.612.555.571	203.532.555.571	(4.080.000.000)
+ Công ty TNHH MTV Điện tử Điện Quang	100,00%	24.201.555.571	24.201.555.571	-	100,00%	24.201.555.571	24.201.555.571	-
+ Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Điện Quang	51,00%	1.530.000.000	1.530.000.000	-	51,00%	1.530.000.000	1.530.000.000	-
+ Công ty CP Phân phối Điện Quang	51,00%	4.080.000.000	-	(4.080.000.000)	51,00%	4.080.000.000	-	(4.080.000.000)
+ Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	51,00%	1.530.000.000	1.530.000.000	-	51,00%	1.530.000.000	1.530.000.000	-
+ Công ty TNHH MTV Công nghệ cao Điện Quang	100,00%	176.271.000.000	176.271.000.000	-	100,00%	176.271.000.000	176.271.000.000	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		11.970.000.000	11.970.000.000	-		11.970.000.000	11.970.000.000	-
+ Công ty CP Đầu tư và Thương mại Điện Quang	42,00%	11.970.000.000	11.970.000.000	-	42,00%	11.970.000.000	11.970.000.000	-
- Đầu tư vào công ty khác		55.870.000.000	53.713.020.000	(2.156.980.000)		55.000.000.000	55.000.000.000	-
+ Tập đoàn Dệt may Việt Nam (Vinatex)	4.970.000 CP	54.670.000.000	52.513.020.000	(2.156.980.000)	5.000.000 CP	55.000.000.000	55.000.000.000	-
+ Công ty CP Thương Mại Dịch Vụ Đầu Tư AP		1.200.000.000	1.200.000.000	-		-	-	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**3. Phải thu của khách hàng**

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
a) <b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>491.044.011.103</b>	<b>356.141.108.384</b>
- Phải thu khách hàng trong nước	479.958.341.174	346.403.882.426
- Phải thu khách hàng nước ngoài	11.085.669.929	9.737.225.958
b) <b>Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>491.044.011.103</b>	<b>356.141.108.384</b>
c) <b>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b> Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần VII.2		

**4. Phải thu khác**

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
a) <b>Ngắn hạn</b>	<b>13.882.822.531</b>	<b>4.985.079.619</b>
Phải thu người lao động	3.877.543.754	3.936.285.922
Phải thu cổ tức	1.147.500.000	-
Phải thu lãi tiền gửi	8.114.041.800	-
Phải thu ngắn hạn khác	743.736.977	1.048.793.697
b) <b>Dài hạn</b>	<b>1.101.998.985</b>	<b>12.966.243.985</b>
Ký quỹ ký cược dài hạn	1.101.998.985	12.966.243.985
<b>Cộng</b>	<b>14.984.821.516</b>	<b>17.951.323.604</b>

**5. Dự phòng phải thu khó đòi**

	<u>31/12/2018</u>		<u>01/01/2018</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP Phân phối Điện Quang	17.727.837.341	(17.727.837.341)	17.727.837.341	(17.727.837.341)
<b>Cộng</b>	<b>17.727.837.341</b>	<b>(17.727.837.341)</b>	<b>17.727.837.341</b>	<b>(17.727.837.341)</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**6. Hàng tồn kho**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	178.478.351.376	(31.992.696.373)	174.323.637.811	(43.652.038.880)
Công cụ, dụng cụ	115.110.278	-	99.250.972	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	26.322.052.923	-	13.592.301.963	-
Thành phẩm	91.096.861.432	(12.785.946.814)	84.725.665.411	(16.929.515.498)
Hàng hoá	52.047.072.074	(5.892.132.510)	43.067.540.935	(6.235.942.921)
<b>Cộng</b>	<b>348.059.448.083</b>	<b>(50.670.775.697)</b>	<b>315.808.397.092</b>	<b>(66.817.497.299)</b>

**7. Chi phí trả trước**

	31/12/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn	<b>10.660.119.611</b>	<b>2.278.808.026</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.956.135.435	723.295.123
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.703.984.176	1.555.512.903
b) Dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>10.660.119.611</b>	<b>2.278.808.026</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền phần mềm	Phần mềm máy tính	Cộng
<i>Nguyên giá</i>				
Số dư đầu năm	84.062.957.737	346.697.400	8.538.980.962	92.948.636.099
Số tăng trong năm	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>84.062.957.737</b>	<b>346.697.400</b>	<b>8.538.980.962</b>	<b>92.948.636.099</b>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>				
Số dư đầu năm	2.677.883.650	346.697.400	6.122.605.098	9.147.186.148
Khấu hao trong năm	111.323.265	-	1.473.378.980	1.584.702.245
Giảm trong năm	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.789.206.915</b>	<b>346.697.400</b>	<b>7.595.984.078</b>	<b>10.731.888.393</b>
<i>Giá trị còn lại</i>				
Tại ngày đầu năm	81.385.074.087	-	2.416.375.864	83.801.449.951
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>81.273.750.822</b>	<b>-</b>	<b>942.996.884</b>	<b>82.216.747.706</b>

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2018	01/01/2018
Công trình cải tạo Văn phòng Công ty	-	466.592.291
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	5.517.829.893	796.204.735
<b>Cộng</b>	<b>5.517.829.893</b>	<b>1.262.797.026</b>

**11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	31/12/2018	01/01/2018
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.234.695.671	1.234.695.671
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>1.234.695.671</b>	<b>1.234.695.671</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

## 12. Phải trả người bán

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	199.171.711.788	199.171.711.788	67.600.245.979	67.600.245.979
- Phải trả người bán trong nước	152.480.173.006	152.480.173.006	29.557.397.087	29.557.397.087
- Phải trả người bán nước ngoài	46.691.538.782	46.691.538.782	38.042.848.892	38.042.848.892
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>199.171.711.788</b>	<b>199.171.711.788</b>	<b>67.600.245.979</b>	<b>67.600.245.979</b>

- c) Phải trả người bán là các bên liên quan  
Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần VII.2

## 13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2018
a) Phải nộp	1.471.151.016	46.918.199.580	47.962.028.388	427.322.208
- Thuế giá trị gia tăng	1.471.151.016	46.684.319.420	47.728.148.228	427.322.208
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	16.880.160	16.880.160	-
- Các loại thuế khác	-	217.000.000	217.000.000	-
b) Phải thu	8.959.677.813	35.768.562.987	37.985.332.864	11.176.447.690
- Thuế nhập khẩu	5.532.229.011	6.952.017.518	6.556.910.534	5.137.122.027
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.443.713.324	21.715.710.132	24.241.265.662	3.969.268.854
- Thuế thu nhập cá nhân	1.966.462.997	7.100.835.337	7.187.156.668	2.052.784.328
- Thuế, phí khác	17.272.481	-	-	17.272.481



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**14. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Hoa hồng môi giới hàng xuất khẩu Cuba	8.819.254.788	8.819.254.788
Chi phí quảng cáo khuyến mãi	-	12.648.578.850
Chi phí bảo hộ lao động	-	3.414.150.000
Chi phí hỗ trợ bảo hành, chi phí chiết khấu	3.945.679.797	3.441.757.711
Chi phí tư vấn quản lý	346.000.000	346.000.000
Chi phí lãi vay phải trả	1.034.667.373	-
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	5.320.648.969	6.400.972.953
<b>Cộng</b>	<b><u>19.466.250.927</u></b>	<b><u>35.070.714.302</u></b>

**15. Phải trả khác**

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>82.314.383.213</b>	<b>13.272.719.647</b>
Kinh phí công đoàn	3.072.248.152	2.675.535.019
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	239.853.058	-
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	9.154.549.100	7.428.768.050
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.920.000.000	200.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	58.927.732.903	2.968.416.578
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b><u>82.314.383.213</u></b>	<b><u>13.272.719.647</u></b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**16. Vay và nợ thuê tài chính**

	01/01/2018	Trong năm		31/12/2018
		Tăng	Giảm	
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>131.106.596.717</b>	<b>246.684.805.264</b>	<b>240.574.529.650</b>	<b>137.216.872.331</b>
Ngân hàng TNHH ANZ (Việt Nam) (*)	91.602.626.601	89.528.075.676	125.458.933.146	55.671.769.131
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	39.503.970.116	75.611.626.388	115.115.596.504	-
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (**)	-	81.545.103.200	-	81.545.103.200
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>131.106.596.717</b>	<b>246.684.805.264</b>	<b>240.574.529.650</b>	<b>137.216.872.331</b>

(\*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) - Chi nhánh TP. HCM theo hợp đồng tín dụng ngày 09/05/2017 và Bản sửa đổi thứ nhất hợp đồng tín dụng ngày 27/04/2018. Thời hạn vay và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay để phục vụ sản xuất, kinh doanh.

(\*\*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng số LAV180036045/1401 ngày 08/11/2018. Thời hạn vay và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay để phục vụ sản xuất, kinh doanh.

**17. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	17.123.811.273	39.171.814.161
<b>Cộng</b>	<b>17.123.811.273</b>	<b>39.171.814.161</b>

1388  
CÔNG TY  
BỘ MỘ  
VỤ TƯ  
ÁNH KẾ  
SIẾM T  
AM VU  
TP. HCM

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**18. Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>343.594.160.000</b>	<b>344.394.675.475</b>	<b>(40.860.660.046)</b>	<b>251.886.320</b>	<b>305.420.475.912</b>	<b>168.193.447.884</b>	<b>1.120.993.985.545</b>
Mua cổ phiếu quỹ			(24.924.940.000)			97.563.100.845	(24.924.940.000)
Lợi nhuận trong năm 2017							97.563.100.845
Trích Quỹ đầu tư phát triển năm 2016					55.253.786.578	(55.253.786.578)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2016						(20.324.650.064)	(20.324.650.064)
Trả cổ tức bằng tiền đợt 2 năm 2016						(47.875.524.000)	(47.875.524.000)
Trả cổ tức bằng tiền đợt 3 năm 2016						(31.917.016.000)	(31.917.016.000)
Biến động khác				(251.886.320)			(251.886.320)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>343.594.160.000</b>	<b>344.394.675.475</b>	<b>(65.785.600.046)</b>	<b>-</b>	<b>360.674.262.490</b>	<b>110.385.572.087</b>	<b>1.093.263.070.006</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>343.594.160.000</b>	<b>344.394.675.475</b>	<b>(65.785.600.046)</b>	<b>-</b>	<b>360.674.262.490</b>	<b>110.385.572.087</b>	<b>1.093.263.070.006</b>
Mua cổ phiếu quỹ			(1.325.963.000)				(1.325.963.000)
Lợi nhuận trong năm 2018						94.636.548.705	94.636.548.705
Trả cổ tức bằng tiền năm 2017						(93.774.198.000)	(93.774.198.000)
Trả cổ tức bằng tiền đợt 1 năm 2018						(46.887.099.000)	(46.887.099.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>343.594.160.000</b>	<b>344.394.675.475</b>	<b>(67.111.563.046)</b>	<b>-</b>	<b>360.674.262.490</b>	<b>64.360.823.792</b>	<b>1.045.912.358.711</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<u>31/12/2018</u>	%	<u>01/01/2018</u>	%
Vốn góp của các cổ đông khác	343.594.160.000	100%	343.594.160.000	100%
<b>Cộng</b>	<b><u>343.594.160.000</u></b>	<b>100%</b>	<b><u>343.594.160.000</u></b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	343.594.160.000	343.594.160.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	343.594.160.000	343.594.160.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	140.661.297.000	79.792.540.000

**d) Cổ phiếu**

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu</u>
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	34.359.416	34.359.416
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	34.359.416	34.359.416
- Cổ phiếu phổ thông	34.359.416	34.359.416
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu mua lại</b>	3.101.350	3.065.730
- Cổ phiếu phổ thông	3.101.350	3.065.730
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	31.258.066	31.293.686
- Cổ phiếu phổ thông	31.258.066	31.293.686
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

**19. Nguồn kinh phí**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	5.088.530.466	4.973.405.557
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	200.000.000
Chi sự nghiệp	-	84.875.091
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	5.088.530.466	5.088.530.466

**20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
<b>Ngoại tệ các loại :</b>		
+ USD	2.057,65	10.163,90
+ EUR	600,51	501,86
+ BSF	43.838,38	43.860,25

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<b>a) Doanh thu</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Doanh thu bán hàng nội địa	1.164.654.461.215	1.001.041.315.269
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	4.169.903.371	68.144.983.757
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.367.803.704	3.160.764.778
Doanh thu khác	6.250.268.979	3.557.574.950
<b>Cộng</b>	<b>1.178.442.437.269</b>	<b>1.075.904.638.754</b>
<b>b) Doanh thu đối với các bên liên quan</b> Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần VII.2		
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Chiết khấu thương mại	423.290.609	-
Hàng bán bị trả lại	2.614.272.411	2.540.894.972
<b>Cộng</b>	<b>3.037.563.020</b>	<b>2.540.894.972</b>
<b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Doanh thu thuần bán hàng nội địa	1.161.616.898.195	998.500.420.297
Doanh thu thuần bán hàng xuất khẩu	4.169.903.371	68.144.983.757
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	3.367.803.704	3.160.764.778
Doanh thu thuần khác	6.250.268.979	3.557.574.950
<b>Cộng</b>	<b>1.175.404.874.249</b>	<b>1.073.363.743.782</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>		
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Giá vốn bán thành phẩm hàng hóa	970.614.941.438	839.560.114.753
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(16.146.721.602)	(3.685.620.363)
<b>Cộng</b>	<b>954.468.219.836</b>	<b>835.874.494.390</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**5. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	30.118.309.639	33.874.535.438
Lãi bán các khoản đầu tư	7.323.208.621	1.275.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.878.199.178	7.801.864.123
Lãi chênh lệch tỷ giá	906.405.843	9.891.373.724
<b>Cộng</b>	<b>47.226.123.281</b>	<b>52.842.773.285</b>

**6. Chi phí tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	5.121.650.340	763.615.400
Lỗ chênh lệch tỷ giá	148.593.635	330.958.992
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	2.156.980.000	(441.330.250)
<b>Cộng</b>	<b>7.427.223.975</b>	<b>653.244.142</b>

**7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay	Năm trước
<b>a) Các khoản chi phí bán hàng</b>	<b>94.712.468.682</b>	<b>112.662.306.845</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ phân bổ	781.954.746	127.781.207
Chi phí nhân viên bán hàng	45.821.691.975	34.596.334.766
Trích lập / (Hoàn nhập) chi phí bảo hành	(22.048.002.888)	(484.440)
Các khoản chi phí bán hàng khác	70.156.824.849	77.938.675.312
<b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>51.857.265.662</b>	<b>56.956.518.454</b>
Chi phí nhân viên quản lý	29.507.499.864	27.561.795.870
Các khoản chi phí quản lý khác	22.349.765.798	29.394.722.584

**8. Thu nhập khác**

	Năm nay	Năm trước
Thu từ thanh lý tài sản	2.136.363.636	230.909.091
Thu từ thanh lý phụ phẩm, phế phẩm	-	41.783.000
Các khoản khác	229.712.141	81.571.316
<b>Cộng</b>	<b>2.366.075.777</b>	<b>354.263.407</b>

**9. Chi phí khác**

	Năm nay	Năm trước
Các khoản bị phạt	-	156.606.197
Chi phí khác	179.636.315	93.319.000
<b>Cộng</b>	<b>179.636.315</b>	<b>249.925.197</b>





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	116.352.258.837	120.164.291.446
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(7.773.708.177)	(7.158.338.442)
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.104.491.001	643.525.681
- Các khoản điều chỉnh giảm	8.878.199.178	7.801.864.123
Tổng lợi nhuận tính thuế	108.578.550.660	113.005.953.004
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>21.715.710.132</b>	<b>22.601.190.601</b>

**11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	426.351.808.604	425.827.583.637
Chi phí nhân công	112.472.205.328	101.174.033.092
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.583.236.885	10.191.072.245
Chi phí dịch vụ mua ngoài	76.963.892.111	31.354.956.143
Chi phí khác bằng tiền	42.447.453.432	95.151.240.580
<b>Cộng</b>	<b>667.818.596.360</b>	<b>663.698.885.697</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**2. Thông tin về các bên liên quan**

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	6.282.874.000	5.363.626.000

1338  
CÔNG TY  
HẠN ĐỘ  
VỤ TƯ  
LẬP KẾ  
TOÁN T  
AN VI  
TP. HCM

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

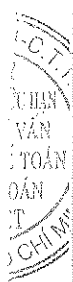
Đơn vị tính: VND

Trong năm, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ quan trọng với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Điện Quang	Công ty con	Mua hàng hóa, dịch vụ	65.200.000
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.853.668.049
		Cổ tức được chia	918.000.000
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Công ty con	Mua hàng hóa, dịch vụ	562.605.220
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.971.602
		Cổ tức được chia	229.500.000
Công ty TNHH MTV Điện tử Điện Quang	Công ty con	Mua hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ	99.849.563.887
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	72.434.118.864
		Lợi nhuận được chia	5.219.699.178
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Điện Quang	Bên liên quan	Mua hàng hóa	86.505.929.583
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.354.775.264
		Cổ tức được chia	357.000.000

Cho đến ngày 31/12/2018, Công ty có các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu, (phải trả)
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Công ty con	Trả trước cho nhà cung cấp	1.608.592.400
		Phải thu khách hàng	31.605.356
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Điện Quang	Công ty con	Phải thu khách hàng	104.522.415
Công ty CP Phân phối Điện Quang	Công ty con	Phải thu khách hàng	17.727.837.341
Công ty TNHH MTV Điện tử Điện Quang	Công ty con	Phải trả người bán	(8.198.045.912)
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Điện Quang	Bên liên quan	Phải thu khách hàng	13.051.761.199



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**3. Báo cáo bộ phận**

*Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Hoạt động của Công ty được phân bổ ở trong nước và ngoài nước. Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của Công ty như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu thuần trong nước	1.171.234.970.878	1.005.218.760.025
Doanh thu thuần xuất khẩu	4.169.903.371	68.144.983.757
<b>Cộng</b>	<b><u>1.175.404.874.249</u></b>	<b><u>1.073.363.743.782</u></b>

*Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là bán các loại sản phẩm điện, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị ghi số		Giá trị hợp lý	
	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	101.684.463.139	194.316.852.765	101.684.463.139	194.316.852.765
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	211.500.000.000	244.000.000.000	211.500.000.000	244.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	484.423.451.524	339.462.064.740	484.423.451.524	339.462.064.740
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	66.926.617.621	69.852.690.000	66.926.617.621	69.852.690.000
<b>Cộng</b>	<b>864.534.532.284</b>	<b>847.631.607.505</b>	<b>864.534.532.284</b>	<b>847.631.607.505</b>
<b>Công nợ tài chính</b>				
Các khoản vay	137.216.872.331	131.106.596.717	137.216.872.331	131.106.596.717
Phải trả người bán và phải trả khác	295.297.805.064	78.197.430.607	295.297.805.064	78.197.430.607
Chi phí phải trả	36.590.062.200	35.070.714.302	36.590.062.200	35.070.714.302
<b>Cộng</b>	<b>469.104.739.595</b>	<b>244.374.741.626</b>	<b>469.104.739.595</b>	<b>244.374.741.626</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giá định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :  
Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tới thiếu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 31/12/2018 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn tin cậy thì giá trị hợp lý được lấy theo giá trị sổ sách.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**5. Tài sản đảm bảo**

Công ty không có thế chấp tài sản cố định hữu hình và tại thời điểm 31/12/2018 Công ty cũng không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

**6. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

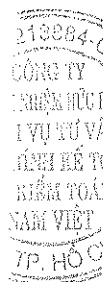
**7. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<b>Từ 1 năm trở xuống</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Số cuối năm</b>	<b>469.104.739.595</b>	-	<b>469.104.739.595</b>
Vay và nợ thuê tài chính	137.216.872.331	-	137.216.872.331
Phải trả cho người bán	199.171.711.788	-	199.171.711.788
Chi phí phải trả	36.590.062.200	-	36.590.062.200
Các khoản phải trả khác	96.126.093.276	-	96.126.093.276
<b>Số đầu năm</b>	<b>244.374.741.626</b>	-	<b>244.374.741.626</b>
Vay và nợ thuê tài chính	131.106.596.717	-	131.106.596.717
Phải trả cho người bán	67.600.245.979	-	67.600.245.979
Chi phí phải trả	35.070.714.302	-	35.070.714.302
Các khoản phải trả khác	10.597.184.628	-	10.597.184.628



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**8. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**9. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt kiểm toán.

**10. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm, Công ty không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Ái

Kế toán trưởng

Lê Thị Kim Chi

Tổng Giám đốc



Hồ Quỳnh Hưng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2019